

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN HƯƠNG SƠN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 552/QĐ-UBND

Hương Sơn, ngày 30 tháng 01 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phân bổ kinh phí hỗ trợ mua xi măng làm đường giao thông,
rãnh thoát nước và kênh mương nội đồng năm 2018

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/06/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước và Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị quyết số 71/2017/NQ-HĐND ngày 19/12/2017 của HĐND huyện Ban hành Quy định một số chính sách khuyến khích phát triển nông nghiệp, nông thôn, gắn với xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh huyện Hương Sơn năm 2018;

Xét đề nghị của Phòng Kinh tế - Hạ tầng, Phòng Nông nghiệp và PTNT kèm tại các Biên bản nghiệm thu khối lượng và đề xuất Trưởng Phòng Tài chính - Kế hoạch,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phân bổ số tiền: 13.614.040.000 đồng (Mười ba tỷ sáu trăm mười bốn triệu không trăm bốn mươi ngàn đồng), trong đó: NS tỉnh 5.809.958.000 đồng; NS huyện 4.147.550.000 đồng; NS cấp xã 3.656.532.000 đồng, để hỗ trợ cho các xã mua xi măng làm đường giao thông nông thôn, rãnh thoát nước và kênh mương nội đồng năm 2018 theo quy định tại Nghị quyết số 71/2017/NQ-HĐND ngày 19/12/2017 của HĐND huyện

(chi tiết có phụ lục kèm theo).

Điều 2. Giao: Phòng Tài chính - Kế hoạch; Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn làm thủ tục ghi thu, ghi chi và thanh quyết toán theo đúng quy định hiện hành của nhà nước.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ban hành;

Chánh Văn phòng HĐND&UBND; Trưởng các Phòng Tài chính - Kế hoạch, Phòng Kinh tế - Hạ tầng, Phòng Nông nghiệp và PTNT; Giám đốc Kho bạc nhà nước huyện; Chủ tịch UBND các xã có tên tại Điều 1 và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận: *vt*

- Như điều 3,

- Lưu: VT-UBND, TCKH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



vt
Nguyễn Quang Thọ

**DANH SÁCH PHÂN BỐ KINH PHÍ HỖ TRỢ MUA XI MĂNG
LÀM ĐƯỜNG GT, RÃNH THOÁT NƯỚC VÀ KÊNH MƯƠNG NỘI ĐỒNG NĂM 2018**
(kèm theo Quyết định số 552/QĐ-UBND ngày 30/01/2019 của UBND huyện)

ĐVT: 1000 đồng

TT	Đơn vị	Tổng cộng	Trong đó			Ghi chú
			NS Tỉnh	NS Huyện	NS Xã	
1	Sơn Châu	136.950	54.296	37.719	44.935	
2	Sơn Bình	399.630	185.482	111.188	102.960	
3	Sơn Trà	147.070	66.759	41.140	39.171	
4	Sơn Long	12.100	3.619	3.630	4.851	
5	Sơn Tân	65.450	37.631	19.316	8.503	
6	Sơn Mỹ	363.990	209.330	103.873	50.787	
7	Sơn Ninh	162.250	85.525	45.265	31.460	
8	Sơn Thịnh	551.650	264.770	155.782	131.098	
9	Sơn Hòa	340.670	159.709	114.917	66.044	
10	Sơn An	20.350	7.513	5.753	7.084	
11	Sơn Lễ	373.230	156.178	108.372	108.680	
12	Sơn Tiến	920.700	381.414	361.713	177.573	
13	Sơn Bằng	150.700	66.869	42.504	41.327	
14	Sơn Trung	168.300	61.941	52.316	54.043	
15	Sơn Phú	218.020	63.492	63.481	91.047	
16	Sơn Phúc	340.560	104.698	101.849	134.013	
17	Sơn Mai	417.890	141.042	121.352	155.496	
18	Sơn Thủy	1.574.650	506.033	514.272	554.345	
19	Sơn Trường	628.100	227.854	176.539	223.707	
20	Sơn Hàm	1.063.040	469.799	329.857	263.384	
21	Sơn Diêm	424.600	178.068	141.812	104.720	
22	Sơn Giang	666.270	231.044	223.014	212.212	
23	Sơn Quang	219.450	93.225	64.581	61.644	
24	Sơn Lâm	153.450	83.237	41.382	28.831	
25	Sơn Tây	723.800	319.550	203.841	200.409	
26	Sơn Lĩnh	913.550	362.219	275.484	275.847	
27	Sơn Hồng	209.330	119.097	60.148	30.085	
28	Sơn Kim 1	923.120	515.416	234.377	173.327	
29	Sơn Kim 2	418.220	270.699	94.611	52.910	
30	TT Phố Châu	705.650	294.921	237.446	173.283	
31	TT Tây Sơn	201.300	88.528	60.016	52.756	
	Tổng cộng	13.614.040	5.809.958	4.147.550	3.656.532	

Bằng chữ:

Mười ba tỷ sáu trăm mười bốn triệu không trăm bốn mươi ngàn đồng chẵn.

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN